

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
*Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**QUÝ 1 NĂM 2015**



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Số 08, Biên Cương, Quy Nhơn - Bình Định

ĐT : 056.3522166

Fax : 056.3522316

Email : [ctyxaydung47@dng.vnn.vn](mailto:ctyxaydung47@dng.vnn.vn)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.475.549.771.464</b>	<b>1.491.649.193.813</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>56.113.581.868</b>	<b>112.523.964.469</b>
1 Tiền	111		18.113.581.868	74.523.964.469
2 Các khoản tương đương tiền	112		38.000.000.000	38.000.000.000
<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1 Chứng khoán kinh doanh	121			
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>463.094.352.729</b>	<b>398.826.935.877</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		313.970.670.222	263.362.877.178
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		128.487.452.497	114.201.433.448
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Phải thu ngắn hạn khác	136		26.226.230.010	26.852.625.251
7 Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>924.257.997.009</b>	<b>956.342.452.051</b>
1 Hàng tồn kho	141		924.257.997.009	956.342.452.051
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>32.083.839.858</b>	<b>23.955.841.416</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		106.372.500	
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.694.146.778	16.258.696.053
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		37.166.827	890.560.277
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		25.246.153.753	6.806.585.086
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>681.992.027.443</b>	<b>678.574.367.779</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>232.001.040</b>	<b>232.001.040</b>
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		232.001.040	232.001.040
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn khác	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>452.046.852.944</b>	<b>470.137.044.423</b>
<b>1 Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>435.002.866.927</b>	<b>452.975.313.406</b>
- Nguyên giá	222		903.393.845.252	903.401.647.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(468.390.978.325)	(450.426.333.623)
<b>2 Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3 Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>17.043.986.017</b>	<b>17.161.731.017</b>

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	228		17.700.923.290	17.803.668.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(656.937.273)	(641.937.273)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>187.560.732.275</b>	<b>165.880.738.366</b>
1 Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		187.560.732.275	165.880.738.366
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.152.441.184</b>	<b>2.324.583.950</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261			
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268		2.152.441.184	2.324.583.950
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.157.541.798.907</b>	<b>2.170.223.561.592</b>
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.897.910.637.136</b>	<b>1.946.833.443.067</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.245.341.219.528</b>	<b>1.291.427.645.719</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		307.531.229.918	294.952.277.380
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		119.431.640.076	253.249.525.598
3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		877.800.227	11.041.422
4 Phải trả người lao động	314		49.173.948.483	44.746.247.837
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		34.197.069.867	38.371.274.319
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		732.550.974.024	658.452.049.234
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.578.556.933	1.645.229.929
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>652.569.417.608</b>	<b>655.405.797.348</b>
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		652.569.417.608	655.405.797.348
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>225.417.191.029</b>	<b>189.122.813.206</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>225.417.191.029</b>	<b>189.122.813.206</b>

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	23.467.650.000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		37.195.032.674	37.195.032.674
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		199.372.611	166.556.608
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.382.837.650	21.844.426.947
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1 Nguồn kinh phí	431			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>E Lợi ích của đông đảo số</b>	<b>500</b>		<b>34.213.970.742</b>	<b>34.267.305.319</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>			<b>2.157.541.798.907</b>	<b>2.170.223.561.592</b>

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Am



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47  
Số 08 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1			Đơn vị tính: VND		
			Năm nay		Năm trước		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7		
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		377.498.316.710	228.042.697.610	377.498.316.710	228.042.697.610		
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.373.566	21.765.735	17.373.566	21.765.735		
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		377.480.943.144	228.020.931.875	377.480.943.144	228.020.931.875		
4 . Giá vốn hàng bán	11		337.798.544.574	185.295.157.642	337.798.544.574	185.295.157.642		
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39.682.398.570	42.725.774.233	39.682.398.570	42.725.774.233		
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.157.541.611	2.327.864.729	1.157.541.611	2.327.864.729		
7 . Chi phí tài chính	22		25.388.489.656	28.155.062.576	25.388.489.656	28.155.062.576		
8 . Chi phí lãi vay	23		23.759.787.352	24.890.245.071	23.759.787.352	24.890.245.071		
9 . Chi phí bán hàng	25							
10 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.434.936.684	9.460.078.510	8.434.936.684	9.460.078.510		
11 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.016.513.841	7.438.497.876	7.016.513.841	7.438.497.876		
12 . Thu nhập khác	31		422.080.928		422.080.928			
13 . Chi phí khác	32		16.168.076		16.168.076			
14 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		405.912.852		405.912.852			
15 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.422.426.693	7.438.497.876	7.422.426.693	7.438.497.876		
16 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.624.838.501	1.286.044.213	1.624.838.501	1.286.044.213		
17 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52							
18 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5.797.588.192	6.152.453.663	5.797.588.192	6.152.453.663		
19 . Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		12.213.542	43.407.228	12.213.542	43.407.228		
20 . Lợi ích công ty mẹ	62		5.785.374.650	6.109.046.435	5.785.374.650	6.109.046.435		
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		482	482	482	482		764

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 04 năm 2015

Kế toán trưởng

Người lập biểu

*Phạm Văn Thọ*  
Hồ Đình Phong



*Nguyễn Lương An*



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2015**

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		213.915.186.837	420.659.342.552
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(247.021.932.186)	(326.202.102.517)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(75.367.816.968)	(83.562.555.194)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(23.787.730.078)	(25.504.794.567)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(3.913.141.308)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		7.283.421.921	6.409.146.865
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.360.154.794)	(11.395.765.219)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(131.339.025.268)</b>	<b>(23.509.869.388)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.208.304.554)	(40.496.940.871)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.151.251.054	2.342.626.041
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(27.057.053.500)</b>	<b>(38.154.314.830)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.723.151.117	5.640.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		291.001.988.542	261.206.617.479
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(219.739.443.492)	(251.528.960.626)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>101.985.696.167</b>	<b>15.317.656.853</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(56.410.382.601)</b>	<b>(46.346.527.365)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>112.523.964.469</b>	<b>120.666.617.250</b>

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>56.113.581.868</b>	<b>74.320.089.885</b>

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



*Phạm Văn Nho*

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Nguyễn Lương Am*



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
  - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
  - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
  - Đại lý xe máy thi công
  - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
  - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
  - Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
  - Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
  - Đại lý thu đổi ngoại tệ.
  - Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
  - Tổ chức hội nghị, hội thảo.
  - Dịch vụ quảng cáo.
  - Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa
  - Tư vấn du học.
  - Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
  - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển
  - Hoạt động dạy nghề
  - Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình
  - Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp:
  - Doanh sách các Công ty con.
    - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong
    - + Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
  - Doanh sách các Công ty liên doanh, liên kết.
    - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn
    - + Công ty Cổ phần Thủy Điện Định Bình
  - Doanh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: Việt Nam Đồng

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay.
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
    - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
    - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước
    - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
    - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá
  - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
  - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
  - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
  - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
  - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
  - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
  - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
  - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.



20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
- Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính:
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG** (trong trường hợp doanh nghiệp không áp dụng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	13.002.087.749	7.384.886.872
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	12.562.637.355	7.064.437.194
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	135.925.618	154.376.698
* Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong	303.524.776	166.052.980
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.111.494.119	67.139.097.597
+ Tiền Việt Nam		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	2.779.352.116	65.569.912.271
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	705.952.339	64.087.118.925
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	1.930.109.870	1.339.538.078
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	1.950.000
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	141.339.907	141.304.268
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn		
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	1.510.007.596	1.142.987.269
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	135.642.164	263.208.177
Ngân hàng Agribank Việt Nam - CN Tây sơn	1.374.365.432	879.779.092
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Phú Tài		
Ngân hàng Agribank Việt Nam - CN Tây sơn		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	822.134.407	426.198.057
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	822.134.407	426.198.057
Ngoại tệ (USD)		
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		
<b>Cộng</b>	<b>18.113.561.868</b>	<b>74.523.964.469</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối quý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
		Giá trị hợp lý			Giá trị hợp lý	
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu; (chỉ tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu; (chỉ tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác.						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Cuối quý Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Đầu năm Giá trị ghi sổ	

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

	Giá gốc	Cuối quý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm	Dự phòng
		Giá trị hợp lý			Giá trị hợp lý	
- Đầu tư vào công ty con	65.860.000.000	65.860.000.000		65.860.000.000	65.860.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Văn Phong	58.225.000.000	58.225.000.000		58.225.000.000	58.225.000.000	
+ Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	7.635.000.000	7.635.000.000		7.635.000.000	7.635.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	26.800.000.000	26.800.000.000		26.800.000.000	26.800.000.000	
+ Công ty Cổ phần Thủy Điện Bình Định	13.200.000.000	13.200.000.000		13.200.000.000	13.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác:						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ.

\* Công ty CP du lịch Hàm Hồ

Địa chỉ: Tây Phú - Tây Sơn - Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu

Năm 2015

Năm 2014

Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	76,35%	76,35%
Quyền biểu quyết	76,35%	76,35%
Vốn Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	7.635.000.000	7.635.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	2.365.000.000	2.365.000.000

\* Công ty CP thủy điện Văn Phong

Địa chỉ: Số 8, Biên Cương, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ và quyền biểu quyết

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2014
Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	64,69%	64,69%
Quyền biểu quyết	64,69%	64,69%
Vốn Công ty con	90.000.000.000	90.000.000.000
Vốn góp Công ty mẹ	58.225.000.000	58.225.000.000
Vốn góp cổ đông tối thiểu	31.775.000.000	31.775.000.000

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ. Báo cáo tài chính Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam. Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt nam.

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình tỷ do.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	317.082.968.222	264.475.175.178
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	317.065.461.222	264.472.712.178
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	154.235.081.651	102.278.487.835
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung	52.667.216.996	31.688.819.586
Ban quản lý Dự án & Xây dựng Thủy Lợi 6	34.329.336.000	3.711.561.000
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 1	33.904.955.578	33.904.955.578
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	33.333.573.077	32.973.151.671
- Các khoản phải thu khách hàng khác	162.830.379.571	162.194.224.343
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	17.507.000	2.463.000
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	17.507.000	2.463.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	232.001.040	232.001.040
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4. Phải thu khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá.				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.				
- Phải thu người lao động.	25.247.767.883		6.819.347.239	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	24.964.734.303		6.537.037.717	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	13.530.815		13.530.815	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	269.502.765		268.778.707	
- Ký cược, ký quỹ.				
- Cho mượn.				
- Các khoản chi hộ.				
- Phải thu khác.	26.226.230.010		26.852.625.251	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	25.074.356.298		25.596.355.077	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	1.149.893.258		1.256.270.174	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	1.980.454			
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
- Ký cược, ký quỹ.	1.598.881.701		1.596.859.330	
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.598.881.701		1.596.859.330	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ				
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong				
<b>Cộng</b>	<b>53.072.879.594</b>		<b>35.268.831.820</b>	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền.				
b) Hàng tồn kho.				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	Cuối quý		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
<b>Cộng</b>					

7. Hàng tồn kho:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường.				
- Nguyên liệu, vật liệu.				
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	91.441.404.721		74.851.042.185	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	98.280.904		82.222.650	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong				
- Công cụ, dụng cụ.				
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	185.337.698		202.683.421	
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	19.884.143		6.576.286	
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.				

- \* Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- \* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- \* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

831.853.000.000

880.470.000.000

- Thành phẩm.
- Hàng hóa.
- Hàng gửi bán.
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB)			Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm;				
- XD/CB;				
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Xây dựng 47			102.430.287.930	83.761.288.698
Trong đó:				
+ Trụ sở Công ty (Nhà 08 Biên Cương)			64.618.138.202	47.780.580.329
+ Kho xưởng Phước An			26.517.123.495	25.430.572.669
+ Nhà hàng Đình Bình			5.425.595.356	5.425.595.356
+ Dự án 105 Tây Sơn			4.715.653.083	4.715.653.083
+ Dự án Khu sinh thái Hồ Đình Bình			953.777.794	408.887.261
- Sửa chữa				
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang * Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong			85.130.444.345	82.119.449.668
Trong đó:				
+ Nhà máy			85.130.444.345	82.119.449.668
- Sửa chữa.				
Cộng				
			187.560.732.275	165.880.738.366

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	77.607.673.749	594.164.958.520	215.084.931.405	13.215.878.401	3.328.204.954	903.401.647.029
- Mua trong năm		32.272.727				32.272.727
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	41.627.934	40.000.000		13.554.500	47.637.070	142.819.504
Số dư cuối năm	77.566.045.815	594.157.231.247	215.084.931.405	13.202.323.901	3.280.567.884	903.291.100.252
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.491.498.913	305.138.067.223	120.055.126.331	8.536.399.537	1.205.241.619	450.428.333.623
- Khấu hao trong năm	470.394.365	12.620.361.299	4.676.213.275	256.661.573	58.988.260	18.082.618.772
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	39.721.000	40.000.000			38.253.070	117.974.070
Số dư cuối năm	15.922.172.278	317.718.428.522	124.731.339.606	8.793.061.110	1.225.976.809	468.390.978.325
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	62.091.997.503	289.010.063.297	95.000.217.074	4.434.725.242	2.438.310.290	452.975.313.406
- Tại ngày cuối năm	61.643.873.537	278.438.802.725	90.353.591.799	4.409.262.791	2.054.591.075	434.900.121.927

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	16.953.986.017			746.937.273		17.700.923.290
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	16.953.986.017			746.937.273		17.700.923.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				641.937.273		641.937.273
- Khấu hao trong năm				15.000.000		15.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				656.937.273		656.937.273
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16.953.986.017			105.000.000		17.058.986.017
- Tại ngày cuối năm	16.953.986.017			90.000.000		17.043.986.017

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô	Tổng cộng
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- \* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Cuối quý      Đầu năm

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
  - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
  - Chi phí đi vay;
  - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).
- b) Dài hạn
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
  - Chi phí mua bảo hiểm;
  - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

Cộng

14. Tài sản khác

Cuối quý      Đầu năm

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

Cuối quý

Trong quý

Đầu năm

	Cuối quý		Trong quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	732.550.974.024	732.550.974.024	274.247.030.182	200.148.105.392	658.452.049.234	658.452.049.234
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	731.965.793.851	731.965.793.851	274.247.030.182	200.107.105.392	657.825.869.061	657.825.869.061
Vay đối tượng khác	585.180.173	585.180.173		41.000.000	626.180.173	626.180.173
b) Vay dài hạn	652.569.417.608	652.569.417.608	16.754.958.360	19.591.338.100	655.405.797.348	655.405.797.348

Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	402.569.417.608	402.569.417.608	16.754.958.360	19.591.338.100	405.405.797.348	405.405.797.348
Vay đối tượng khác	250.000.000.000	250.000.000.000			250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	1.385.120.391.632	1.385.120.391.632	291.001.988.542	219.739.443.492	1.313.857.846.582	1.313.857.846.582

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;				
- Nợ thuế tài chính;				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	305.167.600.500	305.167.600.500	292.041.296.650	292.041.296.650
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	305.167.600.500	305.167.600.500	292.041.296.650	292.041.296.650
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hò				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	89.872.433	89.872.433	103.657.454	103.657.454
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	89.872.433	89.872.433	103.657.454	103.657.454
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	5.386.054.985	5.386.054.985	3.919.621.276	3.919.621.276
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.386.054.985	5.386.054.985	3.919.621.276	3.919.621.276
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng				

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
- Các đối tượng khác

Cộng

d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

	Đầu quý		Cuối năm	
	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47				
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng	39.367.499.673	39.367.499.673		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6.101.225	34.747.132	31.715.978	9.132.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-847.727.153	1.620.651.240		772.924.087
Thuế thu nhập cá nhân		1.175.171.715	1.175.171.715	
Thuế tài nguyên		893.700.535	893.700.535	
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác		240.266.200	240.266.200	
Cộng	-841.625.928	43.332.036.495	41.708.354.101	782.056.466
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	12.599.478.588	41.488.983.424	47.955.720.933	6.132.741.079
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	37.166.827	4.000.000	4.000.000	37.166.827
Cộng	12.636.645.415	41.492.983.424	47.959.720.933	6.169.907.906

\* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hò

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng	2.940.197	99.082.114	22.318.164	79.704.147
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-1.933.347	4.187.261		2.253.914
Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác	-3.732.950	55.374.000	39.855.350	11.785.700
Cộng	-726.100	160.643.375	64.173.514	95.743.761

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		18.884.898		18.884.898
Thuế và các khoản phải thu nhà nước				
Cộng		18.884.898		18.884.898

\* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế thu nhập doanh nghiệp							
Thuế thu nhập cá nhân					3,743.208		3,743.208
Thuế tái nguyên							
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước							
Phí, lệ phí & khoản phải nộp khác							
	Cộng				3.743.208		3.743.208
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)							
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ					3.659.217.465	33.636.275	3.131.448.041
Thuế và các khoản phải thu nhà nước							561.405.699
	Cộng				3.659.217.465	33.636.275	3.131.448.041
18. Chi phí phải trả						Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;							
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh							
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;							
- Các khoản trích trước khác;							
b) Dài hạn							
- Lãi vay							
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)							
	Cộng						
19. Phải trả khác						Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn							
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47							
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						9.753.193	
- Kinh phí công đoàn;						3.544.987.727	3.563.218.727
- Bảo hiểm xã hội;						1.759.557.458	1.825.753.800
- Bảo hiểm y tế;						313.457.724	
- Bảo hiểm thất nghiệp;						131.608.622	129.127.521
- Phải trả về cổ phần hoá;						130.705.324	130.705.324
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.						27.957.898.440	32.613.417.293
	Cộng					33.847.968.488	38.262.222.665
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ							
- Tài sản thừa chờ giải quyết;							
- Kinh phí công đoàn;						219.800	5.828.660
- Bảo hiểm xã hội;						16.131.662	31.198.478
- Bảo hiểm y tế;						8.191.756	
- Bảo hiểm thất nghiệp;						3.640.780	
- Phải trả về cổ phần hoá;							
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.						320.917.381	70.420.362
	Cộng					349.101.379	107.447.500
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong							
- Tài sản thừa chờ giải quyết;							
- Kinh phí công đoàn;							
- Bảo hiểm xã hội;							
- Bảo hiểm y tế;							
- Bảo hiểm thất nghiệp;							
- Phải trả về cổ phần hoá;							
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;							
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.							1.604.154
	Cộng						1.604.154
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)							
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn							
- Các khoản phải trả, phải nộp khác							
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)							
20. Doanh thu chưa thực hiện						Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn							
- Doanh thu nhận trước;							
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;							
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.							
	Cộng						
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)							
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).							
21. Trái phiếu phát hành							
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Cuối quý			Giá trị	Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn			Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành							
- Loại phát hành theo mệnh giá;							
- Loại phát hành có chiết khấu;							
- Loại phát hành có phụ trội							
	Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)							
	Cộng						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:							
a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:							
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;							
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;							

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi lại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Cuối quý

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng lãi cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường ..)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Cuối quý

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ (tính thuế chưa sử dụng)

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối quý

Đầu năm

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	23.467.650.000		40.171.289.830			135.355.090	16.232.588.217	160.006.883.137
- Tăng vốn trong năm trước	16.000.000.000								16.000.000.000
- Lãi trong năm trước								30.881.834.692	30.881.834.692
- Tăng khác				7.472.889.821			31.201.518	16.000.000.000	23.504.091.339
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác								9.269.995.962	9.269.995.962
Số dư đầu năm nay	96.000.000.000	23.467.650.000		47.644.179.651			166.556.608	21.844.426.947	189.122.813.206

- Tăng vốn trong năm nay	24.000.000.000	6.723.151.117				32.816.003		30.755.967.120
- Lãi trong năm nay							5.785.374.650	5.785.374.650
- Tăng khác							175.018.677	175.018.677
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác							71.945.270	71.945.270
Số dư đầu cuối năm nay	120.000.000.000	30.190.801.117		47.644.179.651		199.372.611	27.382.837.650	225.417.191.029

							Cuối quý	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)								
- Vốn góp của các đối tượng khác								
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận							Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
+ Vốn góp đầu năm							96.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm							24.000.000.000	16.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm								
+ Vốn góp cuối năm							120.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia								
d) Cổ phiếu							Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành							12.000	9.600
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng							12.000	9.600
+ Cổ phiếu phổ thông							12.000	9.600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)								
+ Cổ phiếu phổ thông								
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành								
+ Cổ phiếu phổ thông							12.000	9.600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)								
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....								
đ) Cổ tức								
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....								
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....								
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....								
e) Các quỹ của doanh nghiệp:								
- Quỹ đầu tư phát triển,							37.195.032.647	37.195.032.674
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;								
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.							199.372.611	166.556.608
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.								
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản							Cuối quý	Đầu năm
L1 do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định)								
27. Chênh lệch tỷ giá							Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND								
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)								
28. Nguồn kinh phí							Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm								
- Chi sự nghiệp								
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm								
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán							Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn								
- Từ 1 năm trở xuống;								
- Trên 1 năm đến 5 năm;								
- Trên 5 năm;								
b) Tài sản nhận giữ hộ. Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ								
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.								
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá,								
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng liên tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. 6.608,93 USD								
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.								
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.								
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán								
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.								

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....



	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47		
- Doanh thu bán hàng	5.352.868.085	1.134.921.322
- Doanh thu cung cấp dịch vụ,	25.919.792.705	27.099.640.086
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	344.728.351.789	198.188.931.430
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>375.001.012.579</b>	<b>226.423.492.838</b>
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
- Doanh thu bán hàng	112.274.538	134.538.180
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.385.029.593	1.484.666.592
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>1.497.304.131</b>	<b>1.619.204.772</b>
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
<b>Cộng</b>		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại,		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	17.373.566	21.765.735
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	336.813.052.840	184.310.424.079
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	985.491.934	984.733.563
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước:		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư,		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
<b>Cộng</b>	<b>337.798.544.574</b>	<b>185.295.157.642</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.149.007.998	2.326.644.233
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	8.533.613	1.220.496
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	4.265.427	18.979.496
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>1.161.807.038</b>	<b>2.346.844.225</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Lãi tiền vay;		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	23.759.787.352	24.855.595.420
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ	27.942.762	34.649.651
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong	1.785.196.273	614.549.496
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.600.759.578	3.264.817.505
* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ		
* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>27.173.685.965</b>	<b>28.769.612.072</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
* Công ty Cổ phần Xây dựng 47	422.080.928	

- \* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- \* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

Cộng

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

- \* Công ty Cổ phần Xây dựng 47
- \* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
- \* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;

- \* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

- + Chi phí nhân viên quản lý

- + Chi phí tiếp khách

- Các khoản chi phí QLDN khác.

- \* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

- + Chi phí nhân viên quản lý

- + Chi phí vật liệu quản lý

- Các khoản chi phí QLDN khác.

- \* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- + Chi phí nhân viên quản lý

- + Chi phí tiếp khách

- Các khoản chi phí QLDN khác.

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;

- Hoàn nhập dự phòng lái cơ cấu, dự phòng khác;

- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- \* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công.

- Chi phí sử dụng máy thi công

- Chi phí sản xuất chung

- Chi phí bán hàng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

- \* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

- Hàng hóa;

- Giá vốn hàng bán

- Chi phí bán hàng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

- \* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;

- Chi phí nhân công;

- Chi phí sử dụng máy thi công

- Chi phí sản xuất chung

- Chi phí bán hàng

- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng

Năm nay Năm trước

16.166.076

Năm nay Năm trước

2.853.549.000 2.028.418.000

2.692.913.286 2.191.561.391

2.451.901.459 4.852.748.926

127.217.364 71.424.041

193.288.780 193.091.451

116.066.795 122.834.701

482.422.651 370.033.101

156.131.367 159.218.000

339.205.631 452.840.673

Năm nay Năm trước

135.735.886.300 65.426.645.913

61.505.201.409 62.206.495.528

28.795.710.078 68.036.921.985

95.316.689.388 139.940.825.237

7.998.363.745 9.072.728.317

329.351.850.920 344.683.416.980

80.279.970 100.203.055

985.491.934 984.733.563

436.572.939 387.350.193

1.502.344.843 1.472.286.811

977.759.649 982.091.774

977.759.649 982.091.774

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;

- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- \* Công ty Cổ phần Xây dựng 47

- \* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ

- \* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay Năm trước

1.620.651.240 1.270.017.323

4.187.261 16.026.890

1.624.838.501 1.286.044.213

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

Cuối quý Cuối năm

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Cuối quý

Cuối năm

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:
  - \* Công ty Cổ phần Xây dựng 47 291.001.988.542
  - \* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ
  - \* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:
  - \* Công ty Cổ phần Xây dựng 47 218.639.443.492
  - \* Công ty Cổ phần Du Lịch Hàm Hồ 100.000.000
  - \* Công ty Cổ phần Thủy điện Văn Phong 1.000.000.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Tên tổ chức/Cá nhân

- Công ty CP Du lịch Hàm Hồ
- Công ty CP Thủy điện Văn Phong
- Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn
- Công ty CP Thủy điện Định Bình
- Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ

- Công ty con
- Công ty con
- Công ty liên kết
- Công ty liên kết
- Chủ tịch Hội đồng quản trị

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo

7. Những thông tin khác: .....

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

  
**Phạm Văn Nho**

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
**Nguyễn Lương Am**